

-(으)려고

định, để, nhằm

Diễn tả ý định đằng sau một hành động. Rộng hơn -(으)러 vì bất kỳ động từ nào cũng có thể theo sau — nhưng nó có hạn chế riêng: không dùng với câu mệnh lệnh.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-려고	사다 → 사려고
Kết thúc bằng phụ âm	-으려고	먹다 → 먹으려고
Kết thúc bằng ㄹ	-려고	만들다 → 만들려고
Định, sắp	-(으)려고 하다	자려고 해요
Không có mệnh lệnh phía sau	dùng -(으)러 hoặc -(으)려면	사러 가세요
Không có thì phía trước	chỉ dùng gốc từ nguyên dạng	샀으려고 không tồn tại

Khi nào dùng

-(으)려고 nêu mục tiêu thúc đẩy hành động phía sau: 집을 사려고 돈을 모아요 (Tôi đang để dành tiền để mua nhà). Hai mệnh đề phải cùng chủ ngữ, và chủ ngữ đó thường là người nói — bạn có thể nói về ý định của mình nhưng không thể khẳng định chắc chắn ý định của người khác.

Gắn với 하다 nó tạo thành -(으)려고 하다, nghĩa là “định” hoặc “sắp”: 이제 자려고 해요. Với thời tiết và những sự việc không kiểm soát được, nó bỏ nghĩa ý định và chỉ còn nghĩa “sắp”: 비가 오려고 해요.

Hạn chế cần nhớ là không được theo sau bởi mệnh lệnh hay đề nghị. “Hãy đi mua đi” không thể dùng đuôi này; đó là phạm vi của -(으)러, hoặc -(으)려면. Thì cũng không bao giờ xuất hiện trước nó.

Ví dụ trong câu

- 1** 한국에 가려고 돈을 모아요.
Tôi đang để dành tiền để đi Hàn Quốc.
- 2** 시험을 보려고 열심히 공부했어요.
Tôi đã học chăm chỉ để thi.
- 3** 내일 일찍 일어나려고 해요.
Mai tôi định dậy sớm.
- 4** 선물하려고 샀어요.
Tôi mua cái này để làm quà.
- 5** 살을 빼려고 운동을 시작했어요.
Tôi bắt đầu tập thể dục để giảm cân.
- 6** 그 말을 하려고 했는데 못 했어요.
Tôi định nói nhưng không nói được.

So sánh với

-(으)러
-(으)러 phải đi kèm động từ chỉ sự di chuyển; -(으)려고 thì đi với động từ nào cũng được. Nếu ai đó đi đâu vì một mục đích, -(으)러 là lựa chọn tự nhiên.
빵을 사러 갔어요. (đã đi mua bánh mì) / 빵을 사려고 일찍 일어났어요. (đã dậy sớm để mua bánh mì)

-(으)ㄹ 거예요
-(으)려고 하다 diễn tả một kế hoạch đang hình thành hoặc hành động sắp xảy ra; -(으)ㄹ 거예요 nêu một quyết định đã được đưa ra.
가려고 해요. (Tôi đang tính đi) / 갈 거예요. (Tôi sẽ đi)

-(으)려면
Thêm 면 thì ý định trở thành điều kiện: “nếu định...”. Đây là dạng có thể dẫn đến lời khuyên hoặc mệnh lệnh.
사려고 돈을 모아요. (để dành tiền để mua) / 사려면 돈을 모으세요. (nếu muốn mua thì hãy để dành tiền)

Lưu ý

- ✗ 빵을 사려고 가세요.**
○ 빵을 사러 가세요.
Không có mệnh lệnh nào được theo sau -(으)려고. Với động từ di chuyển, hãy dùng -(으)러; còn lại dùng -(으)려면.
- ✗ 저녁을 만들으려고 일찍 왔어요.**
○ 저녁을 만들려고 일찍 왔어요.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ = dùng dạng ngắn, giống hệt với -(으)러.
- ✗ 동생이 유학 가려고 해요. — khẳng định kế hoạch của người khác**
○ 동생이 유학 가려고 하는 것 같아요.
Ý định thuộc về người có ý định đó. Nói thẳng kế hoạch của người khác nghe có vẻ tự tiện; hãy nói nhẹ đi hoặc nêu nguồn thông tin.